

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46.11	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
47	XÃ ÁI QUỐC												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
47.1	Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):												
	Từ cầu Các Giã đến ngã ba giao giữa đường ĐH.30 và đường tỉnh 221A	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ ngã ba giao giữa đường ĐH.30 và đường tỉnh 221A đến điểm giao giữa đường tỉnh 221A và đường Tạ Xuân Thu	5.400	2.800	2.000	1.500	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ đường Tạ Xuân Thu đến cầu Ngô Duy Tân	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp cầu Ngô Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (Xóm 2)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (Xóm 2) đến cầu Đông Cao 2	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
47.2	Đường ĐT.462 (Đoạn nắn tuyến):												
	Từ đường Ngô Duy Phấn đến đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	31.200				6.300				7.800			
	Từ đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải đến giáp xã Đông Lâm	18.600				3.800				4.700			
47.3	Đoạn đường ĐT.462 cũ: Từ ngã ba đường ĐT.462 đến cầu Tám Tấn	6.200	2.700	1.900	1.500	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
47.4	Đường 14-10 (Đường ĐT.465): Từ giáp xã Tiền Hải đến ngã tư Trại Diêm	27.800	9.000	6.300	4.500	5.600	1.800	1.300	900	7.000	2.300	1.600	1.200

Tay

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường DT.465 (Đường Đồng Châu):												
47.5	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiên Hải	28.600	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
	Từ ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiên Hải đến cầu Long Hâu	22.900				4.600				5.800			
	Đường DH.30 (Đường 221B cũ):												
47.6	Từ cổng Lò Vôi ông Bích đến đầu Thôn Diêm Trì	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ đầu Thôn Diêm Trì đến đường đi Cỏ Rỗng	10.400	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ đường huyện (Đường đi Cỏ Rỗng) đến cầu ông Rư	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ cầu ông Rư đến cầu Đông Quách	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường Ngô Duy Phấn (Đường DT.462):												
47.7	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba nhà Ông Quỳnh Vui	26.600	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
	Từ giáp ngã ba cầu Bệnh viện đến cầu Các Già	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
	Đường Tạ Xuân Thu (Nối từ phố Hùng Thắng với đường Ngô Duy Phấn):												
47.8	Từ chợ Tây Giang đến trụ sở UBND xã Ái Quốc	29.200	9.600	6.800	4.800	5.900	2.000	1.400	1.000	7.300	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp trụ sở UBND xã Ái Quốc đến ngã ba nhà Ông Quỳnh Vui	26.600	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
	Đường liên xã:												
47.9	Từ giáp xã Tây Tiên Hải đến giáp cầu Cát Già	5.700	2.800	2.000	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ đường DH.30 đến xã Tây Tiên Hải	5.700	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải Từ đường 14.10 (Đường DT.465) đến đường DT.102	22.900				4.600				5.800			
	Đoạn đường từ trường Tạ Xuân Thu đến đường quy hoạch số 5 phố dân cư mới Ngã Năm	13.300	8.000	4.000	2.100	2.700	1.000	700	500	3.600	1.200	1.100	800
	Từ ngã ba đường 221A đến hết đất Ông Phú	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47.10	Đường xã:												
	Từ Ao Phe (Thôn Nam) đến giáp nhà ông Quý (Thôn Đông)	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ nhà ông Quân (Thôn Bắc) đến ngã tư cầu Chùa (Thôn Bắc)	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ ngã tư cầu Chùa (Thôn Bắc) đến đập Cỏ Rong II (Thôn Đoài)	6.200	2.800	2.000	1.500	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại	3.400	2.800	2.000	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
47.11	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
47.12	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
47.13	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.500	1.800	1.500		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
47.14	Khu dân cư thôn Đông:												
	Đại lộ Hùng Vương (Theo bản vẽ quy hoạch)	19.700				4.000				5.000			
	Đường rộng 16,5m	16.000				3.200				4.000			
	Đường nội bộ còn lại	12.300				2.500				3.100			
47.15	Khu dân cư Trại Diêm 3:												
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	17.200				3.500				4.300			
	Đường 18,5m	14.300				2.900				3.600			
	Đường nội bộ còn lại	12.600				2.600				3.200			
47.16	Khu dân cư mới thôn Nam:												
	Đường quy hoạch số 1	17.200				3.500				4.300			
	Đường nội bộ còn lại	13.500				2.700				3.400			

Nguyễn

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phí nông nghiệp				Giá đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47.17	Khu dân cư Đồng Rộc:												
	Đại lộ Hùng Vương (Theo bản vẽ quy hoạch)	21.300				4.300				5.400			
	Đường nội bộ còn lại	14.900				3.000				3.800			
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 1	15.000				3.000				3.800			
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 2	15.000				3.000				3.800			
	Đường số 5 khu dân cư Trái Diêm 2 (Giai đoạn 1)	14.300				2.900				3.600			
	Đường nội bộ khu dân cư mới trung tâm xã và thôn Bắc	13.000				2.600				3.300			
	Đoạn tiếp phố Ngô Quang Doan, xã Tiền Hải	6.900				1.400				1.800			
47.18	Khu dân cư mới Đoàn Trưng, thôn Quân Trạch:												
	Đường quy hoạch số 3, đường quy hoạch số 7 và đường giao thông hiện có	7.200				1.500				1.800			
	Các đường quy hoạch nội bộ còn lại	5.500				1.100				1.400			
	Khu dân cư mới giáp nhà ông Thuận, thôn Nguyệt Lũ	4.300				900				1.100			
47.19	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	4.000				800				1.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			
48	XÃ ĐỒNG CHÂU												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
48.1	Đường Đ.100 (Đoạn dân tuyến) từ giáp xã Tây Giang (cũ) đến giáp xã Ai Quốc (cũ)	14.300	3.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700

Th